

Số: /QĐ-TCKH

Biên Hòa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022 của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 377/TB-HCSN ngày 27/6/2023 về xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Phòng Tài chính – Kế hoạch;

Xét đề nghị của kế toán đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố Biên Hòa (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Trưởng phòng và các Tổ chuyên môn phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Văn hóa và TT (phối hợp công khai);
- Các Phó Trưởng phòng;
- Các Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, Kế toán.

TRƯỞNG PHÒNG

Vũ Quốc Thái

Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28/9/2018 của BTC	
Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Chương: 618	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022	
Căn cứ Nghị định 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật ngân sách Nhà nước;	
Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3		5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	815.400.000	1.590.331.318	195,04%	100,80%
I	Số thu phí, lệ phí	215.400.000	358.859.461	166,60%	124,82%
1	Lệ phí	200.000.000	317.650.000	158,83%	122,57%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000	317.650.000	158,83%	122,57%
2	Phí	15.400.000	41.209.461	267,59%	145,37%
	Phí thẩm định dự án	15.400.000	41.209.461	267,59%	145,37%
II	Thu khác	600.000.000	1.231.471.857	205,25%	95,45%
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	1.077.672.807	179,61%	88,95%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		112.458.050		231,12%
	Phí tham gia đấu giá		0		
	Thu khác		41.341.000		137,80%
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	613.860.000	725.562.929	118,20%	172,84%
1	Chi sự nghiệp.....		0		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính	613.860.000	725.562.929	118,20%	172,84%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	613.860.000	725.562.929	118,20%	172,84%
	Phí thẩm định dự án	13.860.000	10.220.000	73,74%	88,19%
	Thu thẩm tra quyết toán	600.000.000	580.289.624	96,71%	176,09%
	Kinh phí tổ chức bán đấu giá		89.686.450		184,32%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD		0		
	Thu khác		45.366.855		151,22%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
IV	Số phí, lệ phí nộp NSNN	201.540.000	351.255.854	174,29%	134,07%
1	Lệ phí	200.000.000	317.650.000	158,83%	122,57%
	Lệ phí cấp GCN ĐKKD	200.000.000	317.650.000	158,83%	122,57%
2	Phí	1.540.000	33.605.854	2182,20%	1185,51%

	Phí thẩm định dự án	1.540.000	4.120.947	267,59%	145,37%
	Nộp trả 40% nguồn phí (nguồn cải cách tiền lương) từ các năm trước đến năm 2021 theo kiến nghị của Kiểm toán		27.954.160		
	Nộp trả 10% kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của chính phủ theo kiến nghị của Kiểm toán		1.530.747		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.878.960.000	3.986.428.333	67,81%	132,88%
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.878.960.000	3.986.428.333	67,81%	132,88%
1	Chi quản lý hành chính	5.878.960.000	3.986.428.333	67,81%	132,88%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.607.000.000	3.607.000.000	100,00%	131,78%
	- Thanh toán cá nhân	2.203.000.000	2.203.000.000	100,00%	112,33%
	+ Lương, PC theo lương	2.203.000.000	2.203.000.000	100,00%	112,33%
	+ Trợ cấp tết		0		
	-Chi hoạt động:	1.404.000.000	1.404.000.000	100,00%	180,92%
	+Chi hoạt động		192.967.750		74,90%
	+Chi bổ sung thu nhập		798.032.250		318,10%
	+ Trợ cấp ăn trưa		135.500.000		105,86%
	+Chi hỗ trợ		277.500.000		198,92%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.271.960.000	379.428.333	16,70%	144,34%
	340-341	2.271.960.000	379.428.333	16,70%	144,34%
	- BCĐ PTKTTT	45.000.000	0	0,00%	
	- KP hoạt động ngoài khoán	225.000.000	137.623.600	61,17%	108,37%
	- KP hoạt động thu phí, lệ phí	135.000.000	130.653.208	96,78%	115,76%
	- Kinh phí cưỡng chế	1.800.000.000	0	0,00%	
	- Chi hỗ trợ Tết		22.000.000		95,65%
	- Trợ cấp thôi việc		29.535.525		
	Kinh phí di dời hồ sơ chưa chỉnh lý	66.960.000	59.616.000	89,03%	